fēn shén

分神

verb · distract; be distracted

Example Sentences

kāi chē shí bù yào fēn shén
开车时不要分神。

Don't get distracted while driving.

tā shàng kè shí jīng cháng fēn shén
他上课时经常分神。

He often gets distracted in class.

zào yīn ràng wǒ wú fǎ jí zhōng jīng lì zǒng shì fēn shén
噪音让我无法集中精力，总是分神。

The noise prevents me from concentrating; I keep getting distracted.

Trace each character, then write the word on your own.